

Bản án số: 93/2019/HS-PT
Ngày: 31-10-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Thảo

Các thẩm phán:

Ông Bùi Văn Bình

Ông Nguyễn Viết Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Lê Quốc Hoàng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31/10/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 79/2019/HSPT ngày 19 tháng 9 năm 2019 đối với bị cáo Nguyễn Quốc H và đồng phạm.

Do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T, bị hại bà Lê Thị T1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Quang Bá D đối với bản án hình sự sơ thẩm số 41/2019/HSST ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Bị cáo có liên quan đến kháng cáo:

Nguyễn Quốc H (tên gọi khác: H), sinh năm 1978; tại Bạc Liêu; Nghề nghiệp: lái xe; Trình độ văn hóa: 05/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1954 và bà Trần Thị Nh, sinh năm 1954; 01 con sinh năm 2000; Nơi cư trú: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 13/02/2019 đến nay.

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Văn T, sinh năm 1988; tại: Bình Dương; Nghề nghiệp: Tài xế; Trình độ văn hóa: 08/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963 (đã chết) và bà Bùi Thị D, sinh năm 1963; có vợ là Thị Tr, sinh năm 1996 và 01 con sinh năm 2017; nơi cư trú: ấp Bình An, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương; Tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 11/10/2018 đến nay (các bị cáo có mặt tại phiên tòa).

*Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T:

Ông Phạm Cao K – Văn phòng Luật sư Thành Vinh, chi nhánh thị xã Phước Long - Thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Phước (có mặt)

*Bị hại: **Bà Lê Thị T1**, sinh năm 1973 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 2B, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh Lê Quang Bá D, sinh năm 1990 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 2B, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Quốc H, Nguyễn Văn T và Nguyễn Tấn P có chiếc xe ô tô biển kiểm soát (BKS): 51A-416.37 không có giấy tờ hợp pháp (xe bị đục số khung, số máy, giấy tờ giả). Trong quá trình sử dụng, cả ba làm hợp đồng ủy quyền giả để đi cầm cố cho người khác lấy tiền sử dụng vào mục đích cá nhân. Vào khoảng tháng 9/2015, H nhờ Nguyễn Văn Kh tìm người cầm cố xe ô tô với số tiền 500.000.000 đồng. Kh hỏi Nguyễn Thị O (là người quen của Kh) xem có ai nhận cầm cố xe không. Do trước đây giữa O và chị Lê Thị T1 có làm ăn chung và cho người khác vay tiền nên O gọi điện thoại cho T1 hỏi có cầm cố xe ô tô không, T1 hỏi O nguồn gốc xe như thế nào, nếu đúng nguồn gốc thì cầm, O nói với T1 là sẽ nhờ người đi coi xe. Sau đó, O và Kh liên lạc với H để kiểm tra xe ô tô BKS 51A-416.37. Qua kiểm tra số khung, số máy của xe thì thấy trùng khớp với giấy chứng nhận đăng ký xe nên Kh nói cho O biết là xe có giấy tờ hợp pháp thì O gọi điện báo lại cho T1 nên T1 đồng ý cầm xe. Do T1 không có giấy phép cầm đồ nên T1 và O thống nhất với nhau là sẽ làm hợp đồng mua bán xe nếu trong thời gian 02 tháng mà người cầm cố xe ô tô không chuộc lại thì T1 sẽ làm thủ tục sang tên đổi chủ. Sau đó, O thỏa thuận với H như nội dung trên và H đồng ý. Ngày 21/9/2015, T1 kêu con trai là Lê Quang Bá D cầm số tiền 500.000.000 đồng mang xuống Văn phòng công chứng Đ tại thị trấn Tân Phú, huyện Đ, tỉnh Bình Phước gặp O để làm hợp đồng mua bán xe. Khi gặp Kh và O tại Văn phòng Công chứng Đ thì Nguyễn Văn T giới thiệu tên của mình là Cao Minh H1 (tên của người nhận ủy quyền trong hợp đồng ủy quyền mà T, H, Plàm giả trước đó) là chủ sở hữu chiếc xe ô tô và đưa ra bộ hồ sơ, giấy tờ liên quan đến xe ô tô để ký hợp đồng bán xe. T ký, viết tên của mình là Cao Minh H1 và lăn dấu vân tay của mình vào hợp đồng mua bán xe ô tô được Văn phòng công chứng Đ lập. Sau đó, H, T, P, O, Kh, D ra quán ăn “Như Ý” tại thị trấn Tân Phú, huyện Đ ăn trưa. Tại đây, D đưa số tiền 500.000.000 đồng cho để O đưa cho T nhưng thực tế chỉ đưa cho T 450.000.000 đồng và giữ lại 50.000.000 đồng (tiền lãi

suất cầm cố xe trong 02 tháng) thì T, H, P đồng ý. T, H, P đếm đủ số tiền 450.000.000 đồng, H đưa cho Kh 10.000.000 đồng tiền hoa hồng nhờ cầm cố xe. O cầm số tiền 50 triệu đồng lãi suất đưa cho D để đem về cho T1. D đem xe ô tô về gửi tại nhà O tại huyện Đ. Hết thời gian đã thỏa thuận như trong hợp đồng nhưng không thấy T đến chuộc lại xe nên chị T1 và D đến Phòng Cảnh sát giao thông Công an thành phố Hồ Chí Minh làm thủ tục sang tên chủ sở hữu thì được biết giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS: 51A-416.37 không đúng trong dữ liệu đăng ký xe. Nghi ngờ mình bị lừa đảo nên anh D làm đơn tố cáo Nguyễn Văn T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bình Phước.

Quá trình điều tra, truy tố, T và H không thừa nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên mà chỉ khai nhận như sau:

Nguyễn Văn T khai nhận vào ngày 21/9/2015 trong lúc đang đi chơi với Nguyễn Tấn P thì H điện thoại P cùng T đến quán cà phê gặp H. H nhờ P, T đi cầm xe ô tô giúp nếu được sẽ cho mỗi người 5.000.000 đồng thì P và T đồng ý. Sau đó, P chở T đi chụp hai tấm hình chân dung 3x4 đưa cho H rồi H dùng hình 3x4 dán vào, đưa cho T chứng minh nhân dân có dán hình của T nhưng tên Cao Minh H1 (tên của người nhận ủy quyền trong hợp đồng ủy quyền) và hồ sơ xe ô tô BKS: 51A-416.37 cho T. H dặn T quá trình cầm cố và ký giấy tờ thì sử dụng tên là Cao Minh H1 để phù hợp với chủ sở hữu xe ô tô. T cùng P đến Văn phòng công chứng huyện Đ làm thủ tục bán xe ô tô cho D. Khi ký và lăn tay vào hợp đồng mua bán xe, T sử dụng tên Cao Minh H1 và nhận số tiền 450.000.000 đồng từ O. Sau đó, T đưa lại tiền cho H và được H cho 4.500.000 đồng.

Nguyễn Quốc H khai: Do quen biết T nên T nhờ H tìm người cầm xe ô tô thì H nhờ Nguyễn Văn Kh tìm người cầm xe cho T. Trong thời gian nhờ tìm người cầm xe thì T nhờ H tìm người làm hợp đồng ủy quyền giả để phù hợp với xe, sau đó T nhờ H lăn tay vào hợp đồng giả. Sau khi cầm được xe, H được O cho số tiền 5.000.000 đồng.

Ngày 10/11/2017, Nguyễn Văn T đã giao nộp số tiền 4.500.000 đồng thu lợi bất chính trong vụ án cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bình Phước.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 41/2019/HSST ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã tuyên xử bị cáo Nguyễn Quốc H và đồng phạm phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174, các Điều 38, 50, 58; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc H 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để tạm giam là ngày 13/02/2019.

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174, các Điều 38, 50, 58; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để tạm

giam là ngày 11/10/2018.

Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 584, 589 Bộ luật dân sự năm 2015 ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bị cáo Nguyễn Quốc H, Nguyễn Văn T và người bị hại bà Lê Thị T1. Buộc các bị cáo Nguyễn Quốc H, Nguyễn Văn T phải liên đới bồi thường cho người bị hại bà Lê Thị T1 số tiền 450.000.000 đồng (tương ứng mỗi bị cáo phải bồi thường 225.000.000 đồng). Được khấu trừ số tiền mỗi bị cáo đã nộp là 20.000.000 đồng, số tiền còn lại là 410.000.000 đồng (tương ứng mỗi bị cáo phải bồi thường là 205.000.000 đồng) buộc các bị cáo Nguyễn Quốc H, Nguyễn Văn T phải tiếp tục bồi thường cho bà Lê Thị T1.

Tách yêu cầu của bà Lê Thị T1, anh Lê Quang Bá D về việc yêu cầu các bị cáo Nguyễn Quốc H, Nguyễn Văn T phải bồi thường số tiền 90.000.000 đồng thiệt hại phát sinh gồm: Tiền thuê xe, thuê người tìm kiếm các bị cáo sau khi phát hiện vụ việc lừa đảo để đòi lại số tiền bị chiếm đoạt, tiền tổn thất về tinh thần.... để giải quyết bằng một vụ án khác theo thủ tục tố tụng dân sự khi bà Lê Thị T1, anh Lê Quang Bá D có đơn yêu cầu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/8/2019 bị cáo Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xem xét lại phần bồi thường trách nhiệm dân sự.

Ngày 19/8/2019 bị hại bà Lê Thị T1 có đơn kháng cáo đề nghị tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo và xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm. Về phần trách nhiệm dân sự: Bà T1 yêu cầu các bị cáo phải bồi thường số tiền thiệt hại phát sinh 90.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền 450.000.000 đồng từ tháng 9/2015 cho đến nay.

Ngày 19/8/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Quang Bá D có đơn kháng cáo đề nghị tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo và xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Quốc H và Nguyễn Văn T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản án sơ thẩm nhận định và bị cáo Nguyễn Văn T xin Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo cho bị cáo được giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại bà Lê Thị T1: Thống nhất đồng ý khấu trừ số tiền 40.000.000 đồng mà các bị cáo đã bồi thường vào số tiền gốc, tức còn lại 410.000.000 đồng bà T1 yêu cầu tính tiền lãi theo quy định pháp luật từ tháng 9/2015 cho đến nay.

Quan điểm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Sau khi phân tích hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, chấp nhận một phần trách nhiệm dân sự của bị cáo T; không chấp nhận kháng cáo tăng nặng

hình phạt đối với các bị cáo của bị hại. Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự sửa Bản án hình sự sơ thẩm 41/2019/HSST ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước về phân trách nhiệm dân sự, giữ nguyên phần hình phạt.

Quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T: Bị cáo T ngay từ đầu thành khẩn khai báo, có hoàn cảnh khó khăn, khắc phục một phần thiệt hại cho bị hại, H là người chủ mưu T chỉ làm theo sự chỉ đạo của H. Bị hại không có chức năng cầm đồ vì ham chiếc xe rẻ nên mới lập hợp đồng mua bán, bị hại cũng có phần lỗi.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị hại là bà T1 nhưng anh D mới là người bị hại bởi anh D giao tiền và là người ký hợp đồng mua bán xe. Vì vậy, đề nghị HĐXX xem xét lại tư cách người tham gia tố tụng cho chính xác.

Đối với trách nhiệm dân sự: Bị cáo H đã nhận làm giả giấy tờ để cầm cố xe và nhận số tiền 450.000.000đ nên H phải hoàn trả lại số tiền trên cho bị hại.

Ngoài ra, đề nghị HĐXX xem xét sai sót của Văn phòng công chứng Đ khi hai bên ký hợp đồng mua bán xe, Văn phòng công chứng Đ không phát hiện ra việc hai dấu vân tay khác nhau, chữ ký khác nhau để các bị cáo thực hiện được hành vi phạm tội.

Từ những phân tích trên, đề nghị HĐXX áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo T dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Nội dung: Vào khoảng năm 2014, bị cáo Nguyễn Quốc H mua của một người không rõ họ tên tại huyện B chiếc xe ô tô hiệu Toyota Camry, màu sơn trắng, biển kiểm soát 51A-416.37 với giá 400.000.000 đồng. Khi mua, bị cáo biết xe ô tô nói trên có giấy tờ không hợp pháp (giấy tờ giả) nhưng do ham rẻ nên mua về sử dụng. Năm 2015, do mắc nợ nhiều người nên H nảy sinh ý định làm giả giấy tờ xe này để bán thu hồi vốn. Do vậy, bị cáo đã đến Tp.HCM gặp một người không rõ họ tên thuê làm 01 bộ hồ sơ Hợp đồng ủy quyền giả (giả từ con dấu đến các thông tin trong hợp đồng ủy quyền). Sau khi có Hợp đồng ủy quyền giả, đến khoảng tháng 9/2015 bị cáo đã nhờ bạn là Nguyễn Văn Kh tìm người cầm cố hoặc mua bán xe ô tô.

Sau khi được Kh giới thiệu được bà Lê Thị T1 cầm cố xe với số tiền 500.000.000 đồng, H còn nhờ Nguyễn Văn T làm giả Giấy CMND tên Cao Minh H1, bằng cách dán ảnh của T vào để cho trùng khớp với tên của người nhận ủy

quyền trong Hợp đồng ủy quyền giả mà H đã làm trước đó. Sau đó H đã nhờ Nguyễn Văn T, Nguyễn Tấn P (là em trai của H) ký tên, điểm chỉ vào Hợp đồng ủy quyền giả và đến Văn phòng công chứng Đ để thực hiện ký, điểm chỉ vào Hợp đồng mua bán xe và giấy giao nhận tiền.

Sau khi Nguyễn Văn T, Nguyễn Tấn P và đại diện gia đình bà Lê Thị T1 ký xong hợp đồng thì hai bên gặp nhau tại quán ăn Như Ý để ăn trưa và giao nhận xe và số tiền 450.000.000 đồng và giữ lại 50.000.000 đồng (tiền lãi suất cầm cố xe trong 02 tháng). T, P giao lại số tiền 450.000.000 đồng cho H. H khai đã đưa cho Kh 10.000.000 đồng tiền hoa hồng nhờ cầm cố xe, đưa cho T và P mỗi người 4.500.000 đồng tiền hoa hồng bồi dưỡng nhờ ký tên, điểm chỉ vào các giấy tờ giả.

Hành vi của các bị cáo Nguyễn Quốc H, Nguyễn Tấn P, Nguyễn Văn T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 450.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Nguyễn Quốc H và bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại điểm a, khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.1] Xét kháng cáo về hình phạt: *Người bị hại bà Lê Thị T1 có đơn kháng cáo đề nghị tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo và bị cáo Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt, Hội đồng xét xử nhận định:*

Đây là vụ án đồng phạm do bị cáo Nguyễn Quốc H là người khởi xướng, chủ mưu, cầm đầu rủ rê người khác cùng phạm tội. Bị cáo chính là người mua xe ô tô BKS 51A-416.37 có giấy tờ nhưng không hợp pháp (giấy tờ giả), bị cáo đã chủ động thuê người khác làm giả giấy tờ xe, làm giả Hợp đồng ủy quyền nhằm mục đích cầm cố hoặc bán để chiếm đoạt tài sản của người khác. Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức tích cực, đã cùng với đối tượng Nguyễn Tấn P (hiện đã bỏ trốn) ký, điểm chỉ vào các hợp đồng ủy quyền giả mà bị cáo Nguyễn Quốc H đã chuẩn bị sẵn. H còn sử dụng CMND của người khác bị mất tên Cao Minh H1, nhờ bị cáo T dán ảnh của mình vào và đến Văn phòng công chứng Đ để ký, điểm chỉ vào Hợp đồng mua bán xe rồi chiếm đoạt tài sản của bà Lê Thị T1.

Xét tính chất và mức độ của hành vi phạm tội:

Bị cáo Nguyễn Quốc H là người cầm đầu, sử dụng thủ đoạn lừa đảo của hết sức tinh vi, xảo quyệt thể hiện qua việc lấy tên thật Cao Minh H1 trên Giấy chứng minh nhân dân mà theo H là nhật được, sau đó bị cáo chủ động đến Thành phố Hồ Chí Minh thuê một người không rõ nhân thân làm giả hồ sơ ủy quyền (phôi giả) gồm: giả tên Văn phòng công chứng Đàm Sen, số công chứng 032405 ngày 26/01/2015, bên ủy quyền tên giả là Đỗ Gia Ánh và Võ Thị Lam, bên được ủy quyền tên giả là Cao Minh H1. Vào ngày 21/9/2015, H tiếp tục nhờ bị cáo T đi chụp ảnh và dán ảnh của T thay ảnh của Cao Minh H1 thành Giấy chứng minh nhân dân giả. H còn dặn T khi cầm cố hoặc ký giấy tờ mua bán xe thì sử dụng tên là Cao

Minh H1 để phù hợp với hồ sơ xe ô tô. Từ đó cho thấy bị cáo H đã tính toán rất kỹ về phương thức thực hiện, dự liệu trước tình huống nếu bị phát hiện sẽ đổ tội cho T nên suốt quá trình điều tra H không nhận tội.

Trong quá trình điều tra bị cáo H không khai nhận hành vi phạm tội của mình mà đổ hết tội cho bị cáo T, gây rất nhiều khó khăn cho cơ quan tiến hành tố tụng trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Bị cáo H chỉ khai nhận hành vi phạm tội của mình tại phiên tòa sơ thẩm vào ngày 07/8/2019. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo cũng quanh co, sau đó mới chịu nhận tội. Trong thời gian bị điều tra, truy tố, xét xử bị cáo cũng không tích cực tác động gia đình, người thân giao nộp lại số tiền đã chiếm đoạt của người bị hại; gia đình bị cáo chỉ tự nguyện giao nộp được số tiền 20.000.000 đồng, là rất nhỏ so với số tiền bị cáo chiếm đoạt 450.000.000 đồng, chứng tỏ bị cáo có “Thành khẩn khai báo” tại phiên tòa nhưng chưa “ăn năn hối cải”, có bồi thường thiệt hại một phần nhỏ nhưng chưa phải là “Người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại”(chưa được 1/3 giá trị tài sản chiếm đoạt). Do vậy, Bản án cấp sơ thẩm cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là chưa đúng quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, với hình phạt 08 năm tù đối với bị cáo Nguyễn Quốc H mà Bản sơ thẩm đã tuyên là quá nhẹ, chưa tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của người bị hại Lê Thị T1 cần tăng nặng hình phạt đối với bị cáo H.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn T, xét thấy cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như: Đã thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải; đã bồi thường thiệt hại số tiền 20.000.000 đồng cho người bị hại. Bị cáo có hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, là lao động chính của gia đình, vợ đang nuôi con nhỏ. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Tuy nhiên, với hình phạt 07 năm tù đối với bị cáo T mà án sơ thẩm đã tuyên là đã tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên Hội đồng xét xử không chấp kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo T.

[2.2] Xét kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự: *Đối với người bị hại bà Lê Thị T1 có đơn kháng cáo đề nghị ngoài việc buộc các bị cáo trả lại số tiền đã nhận là 450.000.000 đồng, còn phải tính thêm tiền lãi theo lãi suất quy định của pháp luật trên số tiền 450.000.000 đồng từ tháng 9/2015 cho đến nay. Bà T1 và anh Lê Quang Bá D còn yêu cầu các bị cáo phải bồi thường số tiền thiệt hại phát sinh 90.000.000 đồng là các khoản chi phí gồm: Tiền thuê xe, thuê người tìm kiếm các bị cáo sau khi phát hiện vụ việc lừa đảo để đòi lại số tiền bị chiếm đoạt, tiền tổn thất về tinh thần....). Đối với bị cáo Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo xin xem xét lại phần bồi thường trách nhiệm dân sự, Hội đồng xét xử nhận định:*

Theo Điều 127 Bộ luật dân sự 2015 quy định về “Giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép”

Khi một bên tham gia giao dịch dân sự do bị lừa dối hoặc bị đe dọa, cưỡng ép thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.

Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó.

Đe dọa, cưỡng ép trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc người thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện giao dịch dân sự nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của người thân thích của mình.

Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu được quy định tại Điều 131 Bộ luật dân sự 2015 như sau:

Giao dịch dân sự không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập.

Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì trả bằng tiền, trừ trường hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, lợi tức thu được bị tịch thu theo quy định của pháp luật. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường.

Trong vụ án này, khi giao kết hợp đồng mua bán xe, người bị hại không biết và không buộc phải biết mình bị lừa dối, tức là người bị hại hoàn toàn không có lỗi trong việc gây ra thiệt hại. Ngược lại, các bị cáo là những người bằng nhiều thủ đoạn gian dối như làm chứng minh nhân dân giả, hợp đồng ủy quyền giả, lừa dối, qua mặt được cả Văn phòng công chứng để công chứng Hợp đồng mua bán xe và đã chiếm đoạt tiền của người bị hại - bà Lê Thị T1, tức các bị cáo là người có lỗi hoàn toàn trong việc gây thiệt hại nên các bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho người bị hại. Do hành vi phạm tội của các bị cáo làm cho giao dịch bị vô hiệu toàn bộ nên trách nhiệm bồi thường thiệt hại được tính theo quy định tại Điều 584, 585 Bộ luật dân sự 2015. Do đó, xét kháng cáo của người bị hại - bà T1 yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại cụ thể là số tiền bị chiếm đoạt và tiền lãi, tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước, tính từ ngày tháng 9 năm 2015 là đúng thực tế, phù hợp quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về buộc liên đới bồi thường dân sự:

Đối với phân trách nhiệm dân sự, Bản án sơ thẩm buộc các bị cáo Nguyễn Quốc H, Nguyễn Văn T phải liên đới bồi thường cho người bị hại bà Lê Thị T1 số tiền 450.000.000 đồng, tương ứng mỗi bị cáo phải bồi thường 225.000.000 đồng.

Tuy nhiên, hồ sơ thể hiện bị cáo T chỉ là người có vai trò giúp sức, chỉ được H trả tiền công 01% của hợp đồng mua bán, bằng số tiền là 4.500.000 đồng; số

tiền còn lại H chiếm đoạt là 445.500.000 đồng. Mức độ lỗi của bị cáo H lớn hơn nhiều so với bị cáo T.

Điều 587 Bộ luật dân sự quy định về “Bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra”

Trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường của từng người cùng gây thiệt hại được xác định tương ứng với mức độ lỗi của mỗi người; nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau.

Cấp sơ thẩm cho rằng, tại phiên tòa thì do H, T và người bị hại bà T1 thỏa thuận được với nhau về nghĩa vụ liên đới bồi thường nên cần ghi nhận sự tự nguyện này. Tuy nhiên, xét thấy thỏa thuận này là thỏa thuận trái với đạo đức xã hội, không đúng với vai trò, tính chất của vụ án, không phù hợp quy định của pháp luật vì trách nhiệm liên đới bồi thường phải dựa trên mức độ lỗi của người gây nên thiệt hại; ở đây rõ ràng bị cáo H là người có lỗi nhiều hơn, chiếm đoạt tiền nhiều hơn bị cáo T. Ngoài ra, thỏa thuận này còn có dấu hiệu bị ép buộc vì thực tế bị cáo T có hoàn cảnh kinh tế khó khăn và đã kháng cáo về phần buộc liên đới bồi thường như Bản án sơ thẩm là không hợp lý, thiệt thòi cho bị cáo. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T xin xem xét lại phần trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy phần trách nhiệm dân sự được tính lại như sau:

Số tiền chiếm đoạt là 450.000.000 đồng. Bị cáo T nhận 4.500.000 đồng, bị cáo H nhận 445.500.000 đồng. Theo nguyên tắc thì bị cáo H phải trả cho người bị hại bà T1 số tiền 445.500.000 đồng và tiền lãi; bị cáo T phải trả cho người bị hại bà T1 số tiền 4.500.000 đồng và tiền lãi. Tuy nhiên, bị cáo T đã tự nguyện bồi thường cho người bị hại số tiền 20.000.000 đồng, số tiền này đã vượt quá nghĩa vụ mà bị cáo phải thực hiện với người bị hại. Do vậy, nghĩa vụ của bị cáo T đối với người bị hại đã hoàn thành và chấm dứt nghĩa vụ.

Riêng bị cáo H, gia đình bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho người bị hại được số tiền là 20.000.000 đồng, nên được khấu trừ. Như vậy, nghĩa vụ còn lại là của bị cáo H phải bồi thường thiệt hại cho chị T1 được tính cụ thể như sau:

Số tiền chiếm đoạt còn lại chưa bồi thường là 450.000.000 đồng - 40.000.000 đồng = 410.000.000 đồng.

Lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt nam là 9.0%/năm (0,75%/tháng).

Thời gian tính lãi từ 21/9/2015 đến ngày 07/8/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là 45 tháng 16 ngày.

Số tiền lãi bằng: $(410.000.000đ \times 0,75\% \times 45 \text{ tháng } 16 \text{ ngày}) = 140.015.000$

đồng

Tổng số tiền bị cáo H phải bồi thường cho bà Lê Thị T1 là 410.000.000đ + 140.015.000đ = 550.015.000 đồng

Ngoài ra người bị hại bà Lê Thị T1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Quang Bá D kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc các bị cáo Nguyễn Quốc H, Nguyễn Văn T phải bồi thường số tiền 90.000.000 đồng thiệt hại phát sinh gồm: Tiền thuê xe, thuê người tìm kiếm các bị cáo sau khi phát hiện vụ việc lừa đảo để đòi lại số tiền bị chiếm đoạt, tiền tổn thất về tinh thần....

Xét thấy, Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự có quy định, trường hợp vụ án hình sự phải giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại mà chưa có điều kiện chứng minh và không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hình sự thì vấn đề dân sự có thể tách ra.

Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm bà Lê Thị T1 cũng như anh Lê Quang Bá D chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu của mình nên cấp sơ thẩm chưa có cơ sở để buộc các bị cáo bồi thường mà cần tách ra để giải quyết bằng một vụ án khác theo thủ tục tố tụng dân sự khi bà Lê Thị T1 có yêu cầu là hoàn toàn có cơ sở, đúng quy định của pháp luật nên kháng cáo phần này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] *Xét kháng cáo của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Quang Bá D đề nghị tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo.*

Xét thấy, nội dung kháng cáo của anh D về yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo là vượt quá phạm vi quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quy định rõ tại Điều 65 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuy nhiên, nội dung kháng cáo này cũng đã được Hội đồng xét xử xem xét theo yêu cầu kháng cáo của Người bị hại.

[2.4] *Xem xét vấn đề khác không có kháng cáo:*

Ngoài hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hành vi lừa đảo đối người bị hại mua xe không có giấy tờ hợp pháp, bị cáo H còn chủ động thuê người làm một phôi giả văn bản Hợp đồng ủy quyền có công chứng ghi là Văn phòng công chứng Đầm Sen (làm giả một phần) và chủ động nhờ bị cáo T và P (đang bị truy nã) tiếp tục hoàn thiện Hợp đồng ủy quyền giả này (ký tên, lặn tay) để lừa dối Văn phòng công chứng Đồng Phú. (có thể xem hành vi này là làm giả lần 1). Các bị cáo còn làm giả Giấy CMND tên Cao Minh H1 (dán ảnh của T vào) và sau đó các bị cáo đã lừa dối được Văn phòng công chứng Đ để thực hiện trót lọt hợp đồng mua bán xe. (có thể xem hành vi này là lần 2)

Hành vi của Nguyễn Quốc H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Tấn P đã đủ yếu tố cấu thành một tội danh độc lập là tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” được quy định tại Điều 341 Bộ luật hình sự. Trong Bản kết luận điều tra của Công an huyện Đ có ghi nhận tách hành vi “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ

quan, tổ chức” để điều tra, xử lý sau. Tuy nhiên, để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, Hội đồng xét xử kiến nghị Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ, tỉnh Bình Phước tiếp tục điều tra, xử lý hành vi “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” do bị cáo Nguyễn Quốc H, bị cáo Nguyễn Văn T và đồng phạm khác nếu có theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ một phần được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[4] Quan điểm của luật sư bào chữa: Có căn cứ một phần được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do Bản án hình sự sơ thẩm số 41/2019/HSST ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước bị sửa về phần trách nhiệm dân sự nên được tính lại theo quy định pháp luật. Cụ thể:

Án phí dân sự sơ thẩm bị cáo Nguyễn Quốc H phải chịu là 26.000.600 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm bị cáo Nguyễn Văn T không phải chịu.

[5] Án phí hình sự phúc thẩm bị cáo Nguyễn Quốc H, bị cáo Nguyễn Văn T không phải chịu.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355 ; Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T.

Chấp nhận một phần kháng cáo của người bị hại bà Lê Thị T1;

Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Quang Bá D;

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 41/2019/HSST ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Cụ thể:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174, các Điều 38, 50, 58; khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017

Xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc H 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để tạm giam là ngày 13/02/2019.

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174, các Điều 38, 50, 58; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để tạm giam là ngày 11/10/2018.

2. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 127, 131, 584, 585, 587, 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Quốc H phải bồi thường cho người bị hại bà Lê Thị T1 tổng số tiền 550.015.000 đồng.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Tách yêu cầu của bà Lê Thị T1, anh Lê Quang Bá D về việc yêu cầu các bị cáo Nguyễn Quốc H, Nguyễn Văn T phải bồi thường số tiền 90.000.000 đồng thiệt hại phát sinh gồm: Tiền thuê xe, thuê người tìm kiếm các bị cáo sau khi phát hiện vụ việc lừa đảo để đòi lại số tiền bị chiếm đoạt, tiền tổn thất về tinh thần.... để giải quyết bằng một vụ án khác theo thủ tục tố tụng dân sự khi có yêu cầu.

3. Xử lý vật chứng: Áp dụng các điểm a, b, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Đối với số tiền 40.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 001179 và số 001180 ngày 16/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước trả cho người bị hại bà Lê Thị T1.

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bị cáo Nguyễn Quốc H phải chịu là 26.000.600 (Hai mươi sáu triệu, sáu trăm) đồng.

Bị cáo Nguyễn Văn T không phải chịu.

5. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Quốc H và bị cáo Nguyễn Văn T không phải chịu.

Các quyết định khác của Bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC-VKSNDCC tại TP.HCM (2);
- VKSND tỉnh Bình Phước (1);
- PV 06 Công an tỉnh Bình Phước (1);
- TAND, VKSND huyện Đ (2);
- Chi cục THADS huyện Đ (1);
- Công an huyện Đ (1);
- Trại giam Công an tỉnh Bình Phước (4);
- Sở tư pháp (1);
- Người tham gia tố tụng (4);
- Tô HCTP, lưu (2).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thanh Thảo